



xiàn dài

现代

Noun · modern

Example Sentences

zhè shì xiàn dài qì chē

这是现代汽车。

This is a modern car.

xiàn dài kē jì ràng shēng huó gèng fāng biàn

现代科技让生活更方便。

Modern technology makes life more convenient.

tā bìng bù wán quán rèn tóng xiàn dài kuài jié zòu de shēng huó fāng shì

他并不完全认同现代快节奏的生活方式。

He does not fully agree with the fast-paced lifestyle of modern times.

Trace each character, then write the word on your own.

现	现	现	现	现	现	现	现	现	现	现
代	代	代	代	代	代	代	代			